CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Phúc Lợi, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**455,050,149,367**	**389,317,704,629**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**III.01**	**58,819,852,174**	**73,396,897,846**
1. Tiền	111		58,819,852,174	14,876,372,035
2. Các khoản tương đương tiền	112			58,520,525,811
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**III.02**	**57,209,976,897**	**41,205,046,897**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		462,500,000	462,500,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56,747,476,897	40,742,546,897
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**147,470,012,393**	**140,672,048,992**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140,016,653,647	129,849,621,388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,080,029,039	16,039,832,283
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3,104,817,666	3,514,083,280
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(8,731,487,959)	(8,731,487,959)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**III.03**	**145,804,660,575**	**116,971,204,106**
1. Hàng tồn kho	141		145,804,660,575	116,971,204,106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**45,745,647,328**	**17,072,506,788**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**III.08.1**	10,425,099,467	6,386,595,154
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		33,879,537,211	8,749,277,201
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1,441,010,650	1,936,634,433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**618,876,784,819**	**494,763,311,752**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,031,680,000**	**983,180,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		1,031,680,000	983,180,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**135,648,255,234**	**139,916,674,466**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**III.04**	102,237,607,936	112,438,442,497

- Nguyên giá	222		714,119,410,387	734,464,299,053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(611,881,802,451)	(622,025,856,556)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**III.05**	31,405,526,603	27,160,616,914
- Nguyên giá	225		41,255,383,620	34,920,917,330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9,849,857,017)	(7,760,300,416)
3. Tài sản cố định vô hình	227	**III.06**	2,005,120,695	317,615,055
- Nguyên giá	228		6,301,702,820	4,385,702,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,296,582,125)	(4,068,087,765)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**III.07**	**153,696,908,436**	**158,163,290,506**
- Nguyên giá	241		215,523,522,871	215,523,522,871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(61,826,614,435)	(57,360,232,365)
V. Tài sản dở dạng dài hạn	**250**		**144,610,693,915**	**5,019,114,848**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		144,610,693,915	5,019,114,848
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**131,253,596,656**	**131,253,596,656**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	**III.02.c**	131,253,596,656	131,253,596,656
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**52,635,650,578**	**59,427,455,276**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**III.08.2**	52,635,650,578	59,427,455,276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1,073,926,934,186**	**884,081,016,381**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**610,116,886,123**	**443,201,182,307**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**452,931,221,637**	**387,822,105,439**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		99,614,467,178	85,847,822,899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		281,092,010	5,921,000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2,859,457,705	2,677,779,435
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	**III.09**	13,429,717,886	2,702,247,134
5. Phải trả người lao động	315		25,560,935,552	23,551,298,289
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		228,181,217	5,434,498,285
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	**III.10**	1,658,733,329	3,820,606,055
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		9,431,382,765	5,200,183,109
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		264,887,081,347	244,745,936,632
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34,980,172,648	13,835,812,601
14. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**157,185,664,486**	**55,379,076,868**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		7,828,953,830	6,060,943,830
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		149,356,710,656	49,318,133,038
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**III.11**	**463,810,048,063**	**440,357,573,058**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		192,000,000,000	192,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126,805,000,000	126,805,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		65,195,000,000	65,195,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		217,386,850	217,386,850
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196,445,073,930	177,036,846,756
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,087,229,326	14,520,649,520

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63,060,357,957	56,582,689,932
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			56,582,689,932
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		63,060,357,957	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,073,926,934,186**	**883,558,755,365**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thanh Hương	**Vũ Thị Hồng Vân**	**Hồ Quốc Bình**	**Phạm Hồng Thanh**

M.S.D.N: 0100100618 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Phúc Lợi, Hà Nội

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Luỹ kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**IV.12**	**301,935,004,421**	**251,745,401,965**	**861,741,217,653**	**709,490,281,562**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					132,151,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**301,935,004,421**	**251,745,401,965**	**861,741,217,653**	**709,358,129,962**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**268,112,904,201**	**226,270,533,115**	**755,199,610,461**	**635,217,665,837**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**33,822,100,220**	**25,474,868,850**	**106,541,607,192**	**74,140,464,125**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		107,980,228	848,645,176	48,441,615,829	57,476,535,494
8. Chi phí tài chính	23		6,742,768,045	3,946,233,011	18,661,418,465	12,875,917,037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	IV.14.01	1,620,695,746	738,835,522	4,400,367,889	1,361,957,698
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.14.02	23,291,929,932	19,279,369,080	66,396,837,360	57,493,248,228
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2,274,686,725**	**2,359,076,413**	**65,524,599,307**	**59,885,876,656**
12. Thu nhập khác	31		970,129,136	626,707,264	1,886,555,046	818,054,920
13. Chi phí khác	32		105,427,380	162,896,993	349,068,438	1,144,804,471
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**864,701,756**	**463,810,271**	**1,537,486,608**	**(326,749,551)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,139,388,481**	**2,822,886,684**	**67,062,085,915**	**59,559,127,105**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		627,877,696		4,001,727,958	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**IV.13**	**2,511,510,785**	**2,822,886,684**	**63,060,357,957**	**59,559,127,105**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Hồ Quốc Bình	Phạm Hồng Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PPTT)

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2026->30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025->30/09/2025
	1	2	3	4
I-	**Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	890,186,700,729	795,177,229,979
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(815,008,703,255)	(595,954,930,920)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(134,839,025,910)	(125,081,715,687)
4.	Chi phí đi vay đã trả	04	(17,102,700,676)	(12,372,327,266)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,191,643,048)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,703,028,254	1,587,197,513
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	85,560,369,428	1,430,926,438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**12,499,668,570**	**58,594,737,009**
II-	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		0	0
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(162,053,345,615)	(20,900,176,429)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	999,500,000	165,172,727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(135,543,719,658)	(64,875,787,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	119,014,942,458	11,762,287,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48,812,065,727	55,561,893,117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**(128,770,557,088)**	**(18,286,610,585)**
III-	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		0	0
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	852,332,356,263	653,560,855,306
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(732,744,869,324)	(619,787,275,050)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4,909,284,606)	(12,622,298,320)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,256,853,730)	(14,143,758,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**101,421,348,603**	**7,007,523,916**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		**50**	**(14,849,539,915)**	**47,315,650,340**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**73,396,897,846**	**20,438,468,675**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	272,494,243	168,426,243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		**70**	**58,819,852,174**	**67,922,545,258**

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc	Chủ tịch HĐQT
Trần T Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Hồ Quốc Bình	Phạm Hồng Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG
Địa chỉ: Phố Sài Đồng - Phường Phúc Lợi - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim Khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Uỷ ban nhân dân Thành Phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ bảy ngày 18 tháng 09 năm 2025.
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Phúc Lợi ,Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số công nhân viên và người lao động tại ngày 30/09/2026: 1038 người.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm diện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu với các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm nhiều khách hàng mới dẫn đến chỉ tiêu " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ " và " Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này biến động tăng nhiều so với quý trước .

Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nguồn khấu hao tài sản cố định hằng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ.

Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác.

Cấu trúc doanh nghiệp.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 1	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp

Nhà máy số 3	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 4	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 5	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Cửa hàng mua bán và giới thiệu SP	Hà Nội	Bán hàng
CN Công ty CP Kim Khí Thăng Long Tại Hưng Yên	Hưng Yên	Hoạt động theo ủy quyền của Công ty

II. Chính sách kế toán áp dụng tại Doanh nghiệp

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hàng theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại văn phòng Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua. phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại tài sản : áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá nua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính.

Chứng khoán kinh doanh: được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khaons kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sâu:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư năm giữa đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợ đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đén hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tuch giải thể, mất tích, bỏ chốn.

2.9 Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuận có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được lập theo chi phí phát sinh thực tế cho từng lại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lơn hơn giá trị thuận có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hoa mòn lỹ kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc gia strij hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn gia trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hoa mòn lũy kế và gíá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh , đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chon phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty năm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triều đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là TSCĐ theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu hạn từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đỗi tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả trước và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thù thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

2.18. Chi phí phải trả:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chêch lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sử hữu.

Vốn đàu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được biếu, tặng, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ động được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khaonr giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lậ báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năn phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhanh có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Các khaonr lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

B. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

2.26 Lãi trên cổ phiếu

lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

III, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

ĐVT: Đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ này 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
- Tiền mặt:	187,629,724	133,381,932
- Tiền gửi ngân hàng	58,632,222,450	14,742,990,103
- Tương đương tiền:		58,520,525,811
Cộng	**58,819,852,174**	**73,396,897,846**

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ này 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn <12T		
- Tiền gửi có kỳ hạn >12T	56,747,476,897	40,742,546,897
Cộng	**56,747,476,897**	**40,742,546,897**
b. Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát tiển Việt Nam	462,500,000	462,500,000
(mã BID - số lượng 37.035 cổ phiếu)		
Cộng	**462,500,000**	**462,500,000**
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào Công ty liên kết	131,253,596,656	131,253,596,656
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long (Vốn góp 30%)		
Cộng	**131,253,596,656**	**131,253,596,656**

03. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ này 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
- Nguyên liệu, vật liệu	70,142,032,871	48,014,901,302
- Công cụ, dụng cụ	7,503,379,676	7,172,853,357
- Chi phí SXKD dở dang	24,345,367,347	24,584,645,428
- Thành phẩm	39,429,290,825	32,814,214,163

- Hàng hóa	4,384,589,856	4,384,589,856
- Hàng gửi bán		
Cộng	**145,804,660,575**	**116,971,204,106**

**** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)***

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	**228,871,360,245**	**450,394,600,994**	**14,300,410,382**	**40,897,927,432**	-	**734,464,299,053**
- Số tăng trong năm	**428,430,338**	**7,746,947,094**	**3,334,033,708**	**991,760,000**	-	**12,501,171,140**
Trong c + Mua sắ	112,000,000	6,456,947,094	3,334,033,708	991,760,000		**10,894,740,802**
+ Xây dựng	316,430,338					**316,430,338**
+ Tăng khác		1,290,000,000				**1,290,000,000**
- Số giảm trong năm:	-	**32,846,059,806**	-	-	-	**32,846,059,806**
Trong đó: + Thanh lý		32,846,059,806				**32,846,059,806**
+ Nhượng bán						-
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Số dư cuối năm	**229,299,790,583**	**425,295,488,282**	**17,634,444,090**	**41,889,687,432**	-	**714,119,410,387**
2. Giá trị hao mòn lũy kế:						
- Số dư đầu năm	**181,731,000,118**	**409,675,351,314**	**10,513,110,119**	**20,106,395,005**	0	**622,025,856,556**
- Số tăng trong năm	6,104,110,367	11,051,122,870	2,285,975,119	3,126,735,223		**22,567,943,579**
- Số giảm trong năm		32,711,997,684				**32,711,997,684**
- Số dư cuối năm	**187,835,110,485**	**388,014,476,500**	**12,799,085,238**	**23,233,130,228**	0	**611,881,802,451**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1 - 2)						
- Tại thời điểm đầu năm	47,140,360,127	40,719,249,680	3,787,300,263	20,791,532,427		**112,438,442,497**
- Tại thời điểm cuối năm	41,464,680,098	37,281,011,782	4,835,358,852	18,656,557,204		**102,237,607,936**
Trong c + TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.						-
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						-
+ TSCĐ chờ thanh lý.						

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính						
- Số dư đầu năm	-	**34,920,917,330**	-	-	-	**34,920,917,330**
- Số tăng trong năm	-	**9,668,500,000**	-	-	-	**9,668,500,000**
Trong c + Mua sắm		9,668,500,000				**9,668,500,000**
+ Xây dựng						-
- Số giảm trong năm:	-	**3,334,033,710**	-	-	-	**3,334,033,710**

Trong c + Thanh lý						-
+ Nhượng bán		3,334,033,710				**3,334,033,710**
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Số dư cuối năm	-	**41,255,383,620**	-	-	-	**41,255,383,620**
2. Giá trị hao mòn lũy kế:						
- Số dư đầu năm	0	**7,760,300,416**	0	0	0	**7,760,300,416**
- Số tăng trong năm		3,756,573,522				**3,756,573,522**
- Số giảm trong năm		1,667,016,921				**1,667,016,921**
- Số dư cuối năm	0	**9,849,857,017**	0	0	0	**9,849,857,017**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thuê tài chính (1 - 2)						
- Tại thời điểm đầu năm	0	27,160,616,914				**27,160,616,914**
- Tại thời điểm cuối năm	0	31,405,526,603				**31,405,526,603**
Trong c + TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.						-
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						-
+ TSCĐ chờ thanh lý.						

**** Thuyết minh số liệu và giải trình khác.***

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng.

- Lý do tăng, giảm.

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm		0	0	**4,385,702,820**	0	**4,385,702,820**
- Số tăng trong năm	0	0	0	**1,916,000,000**	0	**1,916,000,000**
Trong c + Mua trong năm				1,916,000,000		1,916,000,000
+ Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp						0
						0
- Số giảm trong năm:	0	0	0	0	0	**0**
Trong c + Thanh lý						0
+ Nhượng bán						0
+ Giảm khác						0
- Số dư cuối năm	0	0	0	**6,301,702,820**	0	**6,301,702,820**
2. Giá trị hao mòn lũy kế:						
- Số dư đầu năm	0	0	0	**4,068,087,765**	0	**4,068,087,765**
- Số tăng trong năm				228,494,360		**228,494,360**
- Số giảm trong năm						-
- Số dư cuối năm	0	0	0	**4,296,582,125**	0	**4,296,582,125**

3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình (1 - 2)

- Tại thời điểm đầu năm	0	0	0	317,615,055	0	**317,615,055**
- Tại thời điểm cuối năm	0	0	0	2,005,120,695	0	**2,005,120,695**

**** Thuyết minh số liệu và giải trình khác.***

07. Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư						
- Số dư đầu năm	**215,523,522,871**					**215,523,522,871**
- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Trong c + Mua sắm						-
+ Tăng khác						-
- Số giảm trong năm:						-
Trong c + Thanh lý						-
+ Nhượng bán						-
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Số dư cuối năm	**215,523,522,871**	-	-	-	-	**215,523,522,871**
2. Giá trị hao mòn lũy kế:						
- Số dư đầu năm	**57,360,232,365**	**0**	**0**	**0**	**0**	**57,360,232,365**
- Số tăng trong năm	4,466,382,070					**4,466,382,070**
- Số giảm trong năm		0				-
- Số dư cuối năm	**61,826,614,435**	**0**	**0**	**0**	**0**	**61,826,614,435**
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư (1 - 2)						
- Tại thời điểm đầu năm	158,163,290,506	0	0	0		**158,163,290,506**
- Tại thời điểm cuối năm	153,696,908,436	0	0	0		**153,696,908,436**
Trong c + TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.						-
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						-
+ TSCĐ chờ thanh lý.						

08. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ này 30/09/2026**	**Số đầu năm 01/01/2026**
(1) - Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,205,954,075	2,694,354,225
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3,267,186,536	1,334,456,091
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,951,958,856	2,357,784,838
Cộng	**10,425,099,467**	**6,386,595,154**
(2) - Dài hạn.		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12,845,301,991	16,491,190,056
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		3,685,878,484
-Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân		
-Chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Quang Minh Hưng Yên	37,757,861,376	37,757,861,376

- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,032,487,211	1,492,525,360
Cộng	**52,635,650,578**	**59,427,455,276**

**** Lý do tăng giảm.***

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	**Số cuối kỳ này 30/09/2026**	**Số đầu năm 01/01/2026**
- Thuế GTGT được khấu trừ	449,381,267	449,381,267
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.	213,430,528	212,999,626
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,516,461,838	
- Thuế thu nhập cá nhân	414,286,776	46,053,939
- Thuế tài nguyên.	5,438,160	5,586,680
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6,862,425,819	27,581,772
- Các loại thuế khác	7,649,648	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	1,960,643,850	1,960,643,850
Cộng	**13,429,717,886**	**2,702,247,134**

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	**Số cuối kỳ này 30/09/2026**	**Số đầu năm 01/01/2026**
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1,658,733,329	3,820,606,055

11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	**Số đầu kỳ 01/01/2026**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Số cuối kỳ 30/09/2026**
A	**1**	**2**	**3**	**4**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192,000,000,000			192,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	217,386,850			217,386,850
3. Vốn khác của chủ sở hữu	177,036,846,756	19,408,227,174		196,445,073,930
4. Cổ phiếu quỹ	-			-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	14,520,649,520	16,974,806,980	19,408,227,174	12,087,229,326
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	56,582,689,932	70,658,761,172	64,181,093,147	63,060,357,957
Cộng	**440,357,573,058**	**107,041,795,326**	**83,589,320,321**	**463,810,048,063**

**** Lý do tăng giảm.***

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

12. Chi tiết Doanh thu và Thu nhập khác.	**Kỳ này Quý 3/2026**	**Kỳ trước Quý 3/2025**
- Doanh thu bán hàng	**301,935,004,421**	**251,745,401,965**
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính.	**107,980,228**	**848,645,176**
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.	107,980,228	848,645,176

+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		

13. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Kỳ này Quý 3/2026	Kỳ trước Quý 3/2025
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,139,388,481	2,822,886,684
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN.		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN.		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Thu nhập tính thuế TNDN trong năm (5 = 1 - 2 + 3 - 4)	3,139,388,481	2,822,886,684

14. Chi phí SXKD theo yếu tố

14.01 Chi phí bán hàng theo yếu tố	Kỳ này Quý 3/2026	Kỳ trước Quý 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1,931,667
- Chi phí nhân công	197,115,302	224,708,446
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,386,429,405	444,362,358
- Chi phí khác bằng tiền	37,151,039	67,833,051
Cộng	**1,620,695,746**	**738,835,522**

14.02 Chi phí quản lý theo yếu tố	Kỳ này Quý 3/2026	Kỳ trước Quý 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	871,511,771	709,959,868
- Chi phí nhân công	15,515,176,439	12,066,686,507
- Chi phí khấu hao TSCĐ	494,267,348	427,291,436
- Chi phí thuế phí, lệ phí	1,983,836,082	2,002,340,192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,861,828,604	1,326,723,254
- Chi phí khác bằng tiền	2,565,309,688	2,746,367,823
Cộng	**23,291,929,932**	**19,279,369,080**

14.03 Chi phí SXKD theo yếu tố	Kỳ này Quý 3/2026	Kỳ trước Quý 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198,663,708,210	151,844,887,111
- Chi phí nhân công	39,743,150,927	31,857,535,973
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,607,747,396	6,895,314,491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,142,574,454	16,109,452,863
- Chi phí khác bằng tiền	2,732,055,885	2,877,669,713
Cộng	**268,889,236,872**	**209,584,860,151**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

12. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo.	Kỳ này Quý 3/2026	Kỳ trước Quý 3/2025

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

13. Các khoản tiền và tương đương tiền Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng.	Kỳ này Quý 3/2026	Kỳ trước Quý 3/2025
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược.		
- Các khoản khác.		

VI. Những thông tin khác
- Những khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thông tin so sánh : lấy kết quả để so sánh kỳ này với kỳ trước: từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Thông tin khác

VII. Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:……..

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Hồ Quốc Bình	Phạm Hồng Thanh

M.S.D.N: 0100100061 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI